

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH VIÊM NHIỄM ĐƯỜNG SINH DỤC DƯỚI CỦA PHỤ NỮ ĐẾN KHÁM TẠI TRUNG TÂM PHÒNG CHỐNG BỆNH XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

LÝ VĂN SON, NGUYỄN VĂN TẬP,
NGUYỄN VĂN QUÝ, NGUYỄN ĐÌNH SON, THẦN THỊ MỸ DUNG,
LÊ HỮU SON, TRẦN THỊ NGỌC, NGUYỄN LÊ TÂM

TÓM TẮT

Bằng phương pháp mô tả điều tra ngang với 316 phụ nữ khám chữa bệnh tại phòng khám Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2007. Kết quả cho thấy tỷ lệ cao 64,56% số phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới; Trong đó, 36,27% do viêm âm đạo vi khuẩn; 24,51% do lậu cầu; 20,10% nhiễm nấm Candida sinh dục; 12,25% do Herpes sinh dục; 4,90% sùi mào gà; 2,94% giang mai và trùng roi sinh dục 0,98%.

Phụ nữ nhiễm hội chứng tiết dịch âm đạo 87,25%; loét sinh dục 14,22%; đau bụng dưới 9,31%. Tỷ lệ cao viêm nhiễm đường sinh dục dưới có liên quan đến: Phụ nữ nhóm 30-49 tuổi, là phạm nhân, nghề nghiệp bán quán nhậu, cà phê; phụ nữ có con, vệ sinh bằng nước có xà phòng, không sử dụng bao cao su và bạn tình không vệ sinh trước khi quan hệ tình dục

Từ khóa: Viêm nhiễm đường sinh dục dưới, kiến thức, viêm âm đạo, lậu cầu, nấm Candida.

SUMMARY

After cross-section investigating 316 women at the Center of prevention - control social diseases in Thua Thien Hue province, year 2007, results: 64.56% women infected with gynecological diseases; In there, 36.27% vaginitis; 24.51% gonorrhoea; 20.10% vaginal Candida;

12.25% vaginal Herpes; 4.90% crezola; 2.94% syphilis. Gynecological diseases rate related to women's factors following: good knowledge, 30-49 years-old, dancing-girl, bar-girl; condom use correctly, cleaning water use; (the difference is statistical significant, $p < 0.05$)

Keywords: Gynecological diseases, knowledge, vaginitis, gonorrhoea, vaginal Candida

ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm nhiễm đường sinh dục của phụ nữ là vấn đề quan trọng của y tế công cộng, nếu không được phòng chống, phát hiện và điều trị kịp thời thì có thể gây ra những hậu quả như vô sinh, ảnh hưởng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Chiến lược Quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 - 2010. Quyết định số 03/2007/QĐ-BYT ngày 15/01/2007 của Bộ Y tế về chương trình hành động phòng, chống các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục đến năm 2010. Với tính cấp thiết của chương trình, chúng tôi tiến hành đề tài "Nghiên cứu tình hình viêm nhiễm đường sinh dục dưới và hiểu biết về phòng bệnh của phụ nữ đến khám tại Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2007" với mục tiêu sau:

1. Mô tả tình hình viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ khám chữa bệnh tại Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2007.

2. Mô tả một số yếu tố liên quan đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phụ nữ khám chữa bệnh tại phòng khám Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2007.

Phương pháp nghiên cứu mô tả điều tra ngang.

Cỡ mẫu nghiên cứu

Tất cả phụ nữ khám chữa bệnh tại phòng khám Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế năm 2007 là 316 phụ nữ; bao gồm: tiếp viên nhà hàng, massage, bán quán nhậu, cà phê, cắt tóc nam nữ và phạm nhân....

Kỹ thuật thu thập thông tin. Người thu thập thông tin là cán bộ Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Y tế Dự phòng, Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế, các Đồng đảng viên của Đội công tác mở rộng thành phố Huế

Số liệu nghiên cứu được xử lý theo phần mềm thống kê EPI INFO 6.04. Sử dụng test χ^2 để so sánh các chỉ số.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Tình hình phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới.

Kết quả điều tra tỷ lệ 64,56% phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới

Bảng 1, Tình hình các tác nhân và hội chứng VNĐSDD của phụ nữ

Nội dung	SL (n=204)	TL %
Các tác nhân gây viêm nhiễm		
Viêm âm đạo do vi khuẩn	74	36,27
Lậu	50	24,51
Nấm Candida	41	20,10
Herpes sinh dục	25	12,25
Sùi mào gà	10	4,90
Giang mai	6	2,94
Trùng roi sinh dục	2	0,98
Số tác nhân		
Nhiễm một tác nhân	142	69,61
Nhiễm hai tác nhân	33	16,18
Viêm nhiễm hai tác nhân, trong đó gồm		
Lậu và giang mai	3	1,47
Lậu và nấm Candida	5	2,45
Lậu và Herpes	1	0,49
Lậu và viêm âm đạo do vi khuẩn	1	0,49
Viêm âm đạo do vi khuẩn và giang mai	1	0,49
Viêm âm đạo do vi khuẩn và Herpes	5	2,45
Viêm âm đạo do vi khuẩn và sùi mào gà	4	1,96
Viêm âm đạo do vi khuẩn và nấm Candiada	11	5,39
Nấm Candiada và Herpes	1	0,49
Nấm Candiada và sùi mào gà	1	0,49
Hội chứng		
Tiết dịch âm đạo	178	87,25
Loét sinh dục	29	14,22

Đau bụng dưới	19	9,31
Số hội chứng		
Một hội chứng	170	83,33
Hai hội chứng	25	12,25
Ba hội chứng	2	0,98
VNĐSDD một hội chứng		
Tiết dịch âm đạo	151	74,02
Loét sinh dục	19	9,31
VNĐSDD hai hội chứng		
Tiết dịch âm đạo và loét sinh dục	17	8,33
Tiết dịch âm đạo và đau bụng dưới	8	3,92

Tỷ lệ một tác nhân gây VNĐSDD của phụ nữ là 69,61 %; nhiễm hai tác nhân là 16,18%

2. Một số đặc điểm dịch tễ học viêm nhiễm đường sinh dục dưới.

Bảng 2. Tình hình phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới theo các yếu tố liên quan

Nội dung	VNĐSDD		Không viêm nhiễm		Tổng cộng	p
	SL	TL%	SL	TL%		
Nhóm tuổi						
17-19	5	31,25	11	68,75	16	$\chi^2=11,86$ $p<0,05$
20-29	89	60,96	57	39,04	146	
30-39	78	72,22	30	27,78	108	
40-49	32	69,57	14	30,43	46	
Trình độ học vấn						
Tiểu học, trung học cơ sở	192	68,82	87	31,18	279	$\chi^2=18,90$ $p<0,05$
Trung học PT, đại học	12	32,43	25	67,57	37	
Nghề nghiệp						
Tiếp viên nhà hàng, massage	89	54,94	73	45,06	162	$\chi^2=13,79$ $p<0,05$
Cắt tóc nam nữ	38	71,70	15	28,30	53	
Bán quán nhậu, cà phê	53	76,81	16	23,19	69	
Phạm nhân	24	75,00	8	25,00	32	
Tình trạng hôn nhân						
Chưa có chồng	98	58,68	69	41,32	167	$\chi^2=27,75$ $p<0,05$
Goá chồng, ly dị, l y thân	94	81,03	22	18,97	116	
Đang có chồng	12	36,36	21	63,64	33	
Số con						
Chưa có con	96	58,90	67	41,10	163	$\chi^2=4,72$ $p<0,05$
Có con	108	70,59	45	29,41	153	
Kinh tế gia đình						
Nghèo	186	67,39	90	32,61	276	$\chi^2=7,66$ $p<0,05$
Không nghèo	18	45,00	22	55,00	40	

Cư trú						
Thành phố	147	65,63	77	34,37	224	$\chi^2 = 0,38$ $p > 0,05$
Nông thôn	57	61,96	35	38,04	92	
Uống bia, rượu						
Uống bia, rượu	115	75,66	37	24,34	152	$\chi^2 = 15,77$ $p < 0,05$
Không uống	89	54,27	75	45,73	164	
Loại nước sử dụng						
Nước pha thuốc	19	30,65	43	69,35	62	$\chi^2 = 40,44$ $p < 0,05$
Nước sôi nguội	36	65,45	19	34,55	55	
Nước có xà phòng	149	74,87	50	25,13	199	
Sử dụng bao cao su						
Phụ nữ có sử dụng	6	28,57	15	71,43	21	$\chi^2 = 14,08$ $p < 0,05$
Không sử dụng	198	68,75	□□	31,25	295	
Bạn tình vệ sinh khi quan hệ tình dục						
Trước khi quan hệ	10	23,26	33	76,74	43	$\chi^2 = 41,75$ $p < 0,05$
Sau khi quan hệ	96	70,07	41	29,93	137	
Không vệ sinh	98	75,97	31	24,03	129	
Tổng cộng	204	64,56	112	35,44	316	

Bảng 3. Tình hình phụ nữ VNĐSDD có tiền sử điều trị tại các cơ sở y tế

Cơ sở y tế	SL (n= 159)	TL %
Bệnh viện	27	16,98
Trạm y tế phường, xã	22	13,84
Y tế tư nhân	52	32,70
Tự mua thuốc	58	36,48
Tổng cộng	159	100

BÀN LUẬN

1. Tỷ lệ phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới

Trong 316 phụ nữ đến khám chữa bệnh tại Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội tỉnh Thừa Thiên - Huế, có 204 phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới chiếm tỷ lệ 64,56%; tương đương Lê Thanh Sơn (2001-2004) nghiên cứu 2,875 phụ nữ tại tỉnh Hà Tây cũ có tỷ lệ 64,45%; cao hơn so với tác giả Hoàng Thị Lương (2001) là 53,33%, Nguyễn Khoa Nguyên (2007) là 51,80% khi tiến hành nghiên cứu tại Bệnh viện Trung ương Huế.

Bảng 4. Tình hình VNĐSDD theo các nghiên cứu khác:

Các tác giả	Địa phương, năm nghiên cứu	SL	TL %
Lê Thanh Sơn [3]	Tỉnh Hà Tây cũ, năm 2001-2004	2,875	64,45
Nguyễn Khắc Minh	Tiên Phước, Quảng Nam, năm 2005	548	37,77

Võ Doãn Tuấn [5]	Hải Châu, Đà Nẵng, năm 2005	201	27,90
Nguyễn Khoa Nguyên [2]	Thừa Thiên - Huế, năm 2006-2007	338	51,80
Lý Văn Sơn	Thừa Thiên - Huế, năm 2007	316	64,56

Về tác nhân, tỷ lệ cao viêm âm đạo do vi khuẩn 36,27%, lậu cầu 24,51%; nấm Candida sinh dục 20,10%; Herpes sinh dục 12,25%, tỷ lệ thấp nhiễm sùi mào gà, giang mai, trùng roi, không có nhiễm HIV/AIDS.

Tỷ lệ nhiễm giang mai 2,94% thấp hơn các tác giả khác, như Nguyễn Văn Khanh (8,00%). Hoàng Anh Vương ở tỉnh Đắk Lắk (21,70%). Nguyễn Vũ Thượng (2004), tỷ lệ nhiễm ở gái mại dâm Lai Châu (14,1%), Quảng Trị (17,0%), Đồng Tháp (9,7%), An Giang (14,1%), Kiên Giang (11,9%) [4].

- Tỷ lệ nhiễm lậu 24,51% cao hơn nghiên cứu Nguyễn Văn Khanh (2005) tỷ lệ nhiễm lậu 31,82% ở 125 gái mại dâm tại Hà Nội. Võ Doãn Tuấn tỷ lệ nhiễm lậu là 2,50% trong 201 nữ nhân viên cơ sở vật lý trị liệu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng [5].

- Tỷ lệ viêm âm đạo do vi khuẩn 36,27% thấp hơn so tác giả Lê Thanh Sơn (59,97%). Nguyễn Khoa Nguyên (59,97%) [2].

Viêm âm đạo do vi khuẩn là một nhiễm trùng đường âm đạo với bệnh cảnh lâm sàng khá phức tạp, gia tăng nguy cơ hoặc phối hợp với các tác nhân gây VNĐSDD của phụ nữ làm cho việc khám chẩn đoán và điều trị phức tạp thêm. Do đó, vấn đề phối hợp chẩn đoán và làm các xét nghiệm có độ chính xác cao giúp công tác điều trị VNĐSDD của phụ nữ tránh các biến chứng như viêm tử cung, vô sinh, chửa ngoài tử cung...

- Tỷ lệ cao số phụ nữ nhiễm một tác nhân là 69,61%, nhiễm hai tác nhân là 16,17% cao hơn so với Nguyễn Văn Quý (2005), tỷ lệ nhiễm một tác nhân là 41,00%, nhiễm hai tác nhân là 24,00%; nhiễm trên hai tác nhân là 1,00% ở 100 phụ nữ mại dâm tại thành phố Huế

- 87,25% phụ nữ mắc hội chứng tiết dịch âm đạo hội chứng loét sinh dục 14,22% và hội chứng đau bụng dưới 9,31% cao hơn nghiên cứu Nguyễn Khoa Nguyên (2007) tỷ lệ mắc hội chứng tiết dịch âm đạo chiếm 51,8% [2].

- 83,33 %; phụ nữ nhiễm một hội chứng hai hội chứng 12,25% và ba hội chứng 0,98% (tiết dịch âm đạo, loét sinh dục và đau bụng dưới)

2. Một số đặc điểm dịch tễ học VNĐSDD của phụ nữ.

Phụ nữ mắc VNĐSDD tỷ lệ cao có liên quan với một số yếu tố dịch tễ học sau: mắc tỷ lệ cao 72,22% ở phụ nữ 30-39 tuổi, 40-49 tuổi là 69,57%; 20-29 tuổi là 60,96%; 17-19 tuổi là 31,25% ($p < 0,05$); mắc 68,82% phụ nữ mù chữ và học vấn thấp; phổ thông trung học, cao đẳng, đại học là (32,43%); phụ nữ làm tiếp viên nhà hàng, massage (54,94%); làm cắt tóc nam nữ (71,70%); phụ nữ bán quán nhậu, cà phê (76,81%) và phạm nhân (75,00%) ($p < 0,05$). Theo Ngô Viết Quỳnh Trâm (2003) nghiên cứu ở 408 phụ nữ tuổi mãn kinh tại một số phường thành phố Huế không thấy mối liên quan giữa tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục và yếu tố nghề nghiệp với $p > 0,05$.

Mắc bệnh ở phụ nữ chưa có chồng (36,36%), (58,68%) phụ nữ có chồng; ly dị, ly thân (81,03%)

Tỷ lệ viêm nhiễm của phụ nữ có con 75,59% cao hơn phụ nữ không con 58,90%

Tỷ lệ VNĐSDD ở phụ nữ vệ sinh bằng nước có pha thuốc 30,65% thấp hơn nước sôi nguội là 65,46% và nước có xà phòng là 74,87%; $p < 0,05$.

Phụ nữ có bạn tình vệ sinh trước khi quan hệ tình dục tỷ lệ thấp viêm nhiễm 23,33 %, không vệ sinh khi quan hệ mắc tỷ lệ cao 73,64%.

Phụ nữ sử dụng bao cao su trong tất cả các lần quan hệ tình dục là biện pháp can thiệp hữu hiệu dự phòng nhiễm HIV, các tác nhân gây VNĐSDD của phụ nữ và kế hoạch hoá gia đình. Phụ nữ quan hệ tình dục có sử dụng bao cao su 88,67% và không sử dụng bao cao su 11,33%. Tỷ lệ VNĐSDD của phụ nữ có sử dụng bao cao su 69,43% và không sử dụng bao cao su 40,00%, ($p < 0,05$); theo Bùi Thị Chi (2006), tỷ lệ phụ nữ sử dụng bao cao su khi quan hệ phòng tránh các bệnh lây qua đường tình dục 70,36%. Phạm Đăng Quyền (2006) tỷ lệ 60,00% số người nhiễm HIV không dùng bao cao su khi quan hệ tình dục tại tỉnh Thanh Hoá. Theo Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (2003), 98,5% thanh thiếu niên biết rằng dùng bao cao su có thể phòng chống HIV và các bệnh lây qua đường tình dục

Hiểu rõ tầm quan trọng và lợi ích sử dụng bao cao su vẫn chưa đủ. Việc phòng, chống HIV/AIDS và phòng VNĐSDD là vấn đề quan trọng trong công tác truyền thông cộng đồng, có một số tác nhân như Herpes sử dụng bao cao su không có tác dụng bảo vệ nếu không che phủ hết các vết loét, cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn

Tỷ lệ phụ nữ có khám bệnh là 77,94% và phụ nữ không có tiền sử khám là 22,06%.

Về chữa bệnh, cho thấy tỷ lệ cao 36,48% phụ nữ tự mua thuốc chữa; đến chữa y tế tư nhân là 32,70%; tỷ lệ thấp đến trạm y tế phường/xã 13,84%; đến bệnh viện 16,98%.

Theo báo cáo hàng năm của Viện Da liễu Quốc gia, năm 2006 là 202,856 trường hợp phụ nữ mắc bệnh; Do đó cần có sự phối hợp, nâng cao chất lượng trong công tác khám chữa bệnh, quản lý, chăm sóc, điều trị và tư vấn phụ nữ phòng chống bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.

KẾT LUẬN

1. Tình hình phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới.

Tỷ lệ 64,56% phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới. Trong đó, 36,27% do viêm âm đạo vi khuẩn; 24,51% do lậu cầu; 20,10% nhiễm nấm Candida sinh dục; 12,25% do Herpes sinh dục; 4,90% sùi mào gà; 2,94% giang mai và trùng roi sinh dục 0,98%.

Tỷ lệ 69,61% phụ nữ nhiễm 1 tác nhân; nhiễm 2 tác nhân là 16,18%.

Tỷ lệ 83,33% phụ nữ nhiễm một hội chứng; nhiễm hai hội chứng là 12,25% và nhiễm ba hội chứng là

0,98%. Phụ nữ nhiễm hội chứng tiết dịch âm đạo 87,25%; loét sinh dục 14,22%; đau bụng dưới 9,31%.

2. Một số yếu tố liên quan đến viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ.

Tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh dục dưới có liên quan đến:

- Phụ nữ 17-19 tuổi là 31,25%; 60,96% nhóm 20-29 tuổi; 72,22% nhóm 30-39 tuổi; và 69,57% nhóm từ 40-49 tuổi; ($p < 0,05$).

- 54,94% phụ nữ tiếp viên nhà hàng, massage; 71,70% phụ nữ cắt tóc; 76,81% phụ nữ bán quán nhậu, cà phê và phạm nhân là 75,00%; ($p < 0,05$).

- 70,59% phụ nữ có con; phụ nữ chưa có con (58,90%); ($p < 0,05$).

- 30,65% phụ nữ vệ sinh bằng nước pha thuốc; 65,45% vệ sinh bằng nước sôi nguội; 74,87% vệ sinh bằng nước có xà phòng; ($p < 0,05$)

Tỷ lệ viêm nhiễm là 23,26% ở phụ nữ có bạn tình vệ sinh trước khi quan hệ tình dục; 75,97% ở phụ nữ có bạn tình không vệ sinh; ($p < 0,05$).

KIẾN NGHỊ

- Tuyên truyền, chăm sóc và điều trị sớm phụ nữ viêm nhiễm đường sinh dục dưới là một nhiệm vụ quan trọng của các ngành, các cấp, các địa phương.

- Tăng cường công tác tư vấn, giáo dục - truyền thông cả nữ và nam giới, các đối tượng có hành vi nguy cơ cao và sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục an toàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2007). *Chương trình hành động phòng, chống các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục đến năm 2010*, Hà Nội, tr. 3-6.

2. Nguyễn Khoa Nguyên, Nguyễn Mậu Duyên, Nguyễn Vũ Quốc Huy (2008). "Nghiên cứu giá trị dự báo của các triệu chứng lâm sàng trong một số bệnh lý viêm âm đạo tại bệnh viện Trung ương Huế". *Tạp chí Y học thực hành*, Hội nghị khoa học kỹ thuật ngành y tế Thừa Thiên - Huế lần thứ II năm 2008, ISSN 1859-1663, (596), tr. 661-666.

3. Lê Thanh Sơn, Trần Thị Trung Chiến, Đoàn Huy Hậu (2007). "Đặc điểm nhiễm khuẩn đường sinh sản ở phụ nữ tuổi sinh đẻ và hiệu quả mô hình can thiệp tại tỉnh Hà Tây". *Tạp chí Y Dược học Quân sự*, (32), Nxb Học viện Quân Y, tr. 9-17.

4. Nguyễn Vũ Thượng và cộng sự (2004). "STI/HIV ở phụ nữ mại dâm trước và sau khi triển khai dự án can thiệp cộng đồng hành động phòng chống HIV/AIDS, 5 tỉnh biên giới Việt Nam, 2002-2004". *Tạp chí y học thực hành*, Các công trình nghiên cứu khoa học về HIV/AIDS giai đoạn 2000-2005, (528+529), Bộ Y tế, tr. 68-70.

5. Võ Doãn Tuấn (2006). *Nghiên cứu tình hình bệnh lây truyền qua đường tình dục của nữ nhân viên các cơ sở vật lý trị liệu quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng*. Luận văn thạc sĩ Y học, Trường Đại học Y khoa Huế, tr. 5-6, 39-51.